

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-PT

Ngày 05-01-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 05 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-KDTM ngày 18/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2020/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q. Địa chỉ trụ sở chính: Số 115, ấp B 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang Q - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp 3B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Hoài G là Luật sư của Công ty Luật TNHH L thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Phòng 702, tầng 7, Tòa nhà K, 67 đường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trương Thị H là Luật sư của Văn phòng luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Phát triển Đ. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 8, đường Đ, Khu công nghiệp T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hữu H - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1988. Địa chỉ: Lô 8, đường Đ, Khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền số 03 ngày 23/12/2020).

2. Bà Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số 93B/7 đường P, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; Địa chỉ liên hệ: Lô 8, đường Đ, Khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền số 03 ngày 23/12/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 16, đường số 2, phường T, quận B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị Hoàng Y – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng A – Phó Tổng giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 0104 ngày 01/4/2019).

Ủy quyền lại cho:

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Lô 16, đường số 2, KCN T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền số 0508 ngày 05/08/2020).

2. Ông Nguyễn M. Địa chỉ: Lô 16, đường số 2, KCN T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền số 0508 ngày 05/08/2020).

- *Người kháng cáo*:

1. Công ty Cổ phần Phát triển Đ, bị đơn.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Tất cả các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2014 và những lời khai tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q, ông Nguyễn Bá H trình bày:

Ngày 30/12/2009, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q (gọi tắt là Công ty Q) với Công ty Cổ phần Phát triển Đ (gọi là Công ty Đ) có ký kết

02 hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 3012A/HĐKT- VNLAND-09 với nội dung Công ty Q bán cát san lấp cho công trình Khu công nghiệp T giai đoạn II; Hợp đồng kinh tế số 3012/HĐKT-VNLAND-09 với nội dung Công ty Q dùng máy bơm, bơm cát từ xa lan lên khu vực cần san lấp tại công trình Khu công nghiệp (KCN) T giai đoạn II.

Từ ngày 06/01/2010 đến ngày 18/06/2010 Công ty Q đã bơm được 517.315m³ cát san lấp, trị giá tiền cát và tiền công bơm tương ứng là 27.700.518.450đồng. Theo Hợp đồng, trong vòng 05 ngày kể từ ngày Công ty Đ xác nhận Công ty Q đã bơm được 20.000m³ cát san lấp thì sẽ thanh toán từng đợt theo số lượng cát thực tế nghiệm thu, việc thanh toán được thực hiện từng đợt cho đến khi hoàn thành khối lượng cát giao theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trong thời gian từ ngày 06/01/2010 đến ngày 13/05/2010, căn cứ vào Biên nhận cát và Bảng tổng hợp khối lượng cát, bơm cát và hóa đơn giá trị gia tăng thì Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty Q tổng số tiền là 13.517.534.250đồng thì ngừng thanh toán. Đến nay, Công ty Đ còn nợ Công ty Q số tiền theo hợp đồng là 14.182.984.200 đồng. (Tương ứng với khối lượng cát và số tiền ghi trên 19 hóa đơn GTGT do Công ty Q xuất đã giao cho Công ty Đ số: 0168035, 0141663, 0141664, 0001454, 0001455, 0001456, 0001458, 0001465, 0001466, 0009027, 0009028, 0009029, 0009030, 0009140, 0009141, 0009142, 0009143, 0009144 và 0009145).

Khi Công ty Đ chậm thanh toán nợ, Công ty Q đã gửi Công văn lần 1 số 01/2010/CV-QL ngày 05/07/2010 để yêu cầu Công ty Đ thanh toán tiền trước ngày 15/07/2010, nếu không trả sẽ bị phạt vi phạm theo hợp đồng và tính tiền lãi quá hạn nhưng Công ty Đ nhận được văn bản vẫn không phản hồi. Sau đó, Công ty Q đã liên tục gửi các công văn lần 02 số 02/2010/CV-QL ngày 17/08/2010, kèm theo bảng đối chiếu công nợ; lần 03 số 03/2010/CV-QL ngày 21/08/2010; lần 04 số 03/2010/CV-QL ngày 09/09/2010 kèm theo bảng đối chiếu công nợ và bảng kê chi tiết tính lãi; lần 05 số 05/2010/CV-QL ngày 14/12/2010; lần 06 số 06/2011/CV-QL ngày 04/03/2011; lần 07 số 07/2011/CV-QL ngày 11/03/2011; lần 08 số 08/2011/CV-QL ngày 21/03/2011; lần 09 số 09/2011/CV-QL ngày 15/04/2011; lần 10 số 10/2011/CV-QL ngày 30/06/2011 và lần thứ 11 số 11/2011/CV-QL ngày 11/07/2011; Công ty Đ có nhận tất cả các công văn trên nhưng không có ý kiến phản hồi và cũng không nêu lý do không thanh toán nợ.

Nay Công ty Q xác định tổng số lượng cát đã giao và bơm được là 517.315m³ nhưng Công ty Đ vẫn chưa thanh toán hết và số tiền còn thiếu là 14.182.984.200đồng.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ 26/03/2010 đến ngày 29/05/2010 Công ty Q còn bán “*Vật tư xây dựng*” cho Công ty Đ. Tuy hai bên không ký Hợp đồng nhưng theo yêu cầu mua hàng (qua điện thoại) từ Công ty Đ, hai bên đã giao các vật tư xây dựng với tổng trị giá là 59.853.700đồng, có bảng thống kê công nợ và có phiếu nhập kho do nhân viên và thủ kho của Công ty Đ ký nhận nhưng vẫn chưa thanh toán.

Nay Công ty Q yêu cầu buộc Công ty Đ thanh toán cho Công ty Q những khoản tiền sau:

1. Số tiền phải thanh toán theo hai Hợp đồng 3012A/HĐKT- VNLAND-09 và 3012/HĐKT- VNLAND-09 còn nợ là 14.182.984.200đồng; Tiền phạt vi phạm là 70.914.921đồng; Số tiền phải thanh toán cho việc mua vật tư xây dựng là 59.853.700đồng. Tổng cộng: 14.313.752.821đồng.

2. Số tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán trên số tiền 14.182.984.200đồng kể từ ngày cuối cùng yêu cầu Công ty Đ thanh toán là từ ngày 11/07/2011 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Đề nghị áp dụng một mức lãi suất cơ bản chậm thực hiện nghĩa vụ là 0.75%/tháng (09%/1năm). Đối với việc chậm thanh toán số tiền mua vật tư xây dựng là 59.853.700đồng, Công ty Q không yêu cầu trả lãi suất chậm trả.

Ngoài ra, do Công ty Đ hiện nay đang phải thi hành trả nợ nhiều bản án khác của Tòa án đã xét xử có hiệu lực pháp luật, bị đơn không còn tài sản nào để thi hành án nên Công ty Q tiếp tục yêu cầu theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2014: đề nghị Tòa án hủy bỏ một phần hợp đồng mua bán cát số 3012/HĐKT-VNLAND 09 và 3012A/HĐKT-VNLAND 09 ký ngày 30/12/2009, các bên trao trả lại cho nhau hàng hóa đã giao nhận, Công ty Q trực tiếp thu hồi số cát tương ứng với phần công nợ mà Công ty Đ chưa thanh toán. Hoặc để đảm bảo tình hình ổn định kinh doanh cho chủ đầu tư thì yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T (gọi tắt là Công ty T) đang thụ hưởng sản phẩm cát san lấp của Công ty Q nên phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 14.182.984.200 đồng cùng lãi suất cho Công ty Q.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Phát triển Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Công ty Đ thừa nhận có ký kết 02 Hợp đồng kinh tế số 3012A/HĐKT-VNLAND-09 với nội dung mua cát san lấp và Hợp đồng kinh tế số 3012/HĐKT-VNLAND-09 với nội dung bơm cát từ xa lan lên khu vực cần san lấp tại công trình Khu công nghiệp T giai đoạn II với Công ty Q. Nhưng tại thời điểm ông Trần J đại diện cho Công ty Đ ký hợp đồng với Công ty Q, ông Trần J có hành vi cấu kết với một số nhân viên để kê khống khối lượng cát thi công nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty Đ cho cá nhân ông Trần J.

Sau khi ông Trần J làm đại diện Công ty Đ ký hợp đồng mua bán cát số 3012A/HĐKT-VNLAND 09 ngày 30/12/2009 với Công ty Q, ông Trần J đã bỏ trốn ra nước ngoài nên giữa Công ty Đ và Công ty Q chưa lập được bảng đối chiếu công nợ để làm cơ sở quyết toán. Công ty Q có cung cấp các phiếu thu, biên nhận do nhân viên ký đều không có dấu, mộc (dấu tròn) của Công ty Đ, đại diện hai công ty chưa tiến hành nghiệm thu và xác nhận khối lượng đã thi công theo Điều 2, Điều 3 hợp đồng nên các chứng từ này không hợp pháp, Công ty Đ không thống nhất số lượng cát đã cung cấp, việc mua vật tư cũng không có hợp đồng nên Công ty Đ không đồng ý thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của Công ty Q.

Ngoài Công ty Q, Công ty Đ còn ký hợp đồng mua cát với nhiều nhà đầu tư, công ty khác để bơm cát san lấp vào dự án chứ không nhận cát của riêng Công ty Q. Nay trước yêu cầu khởi kiện của Công ty Q thu hồi số cát tương ứng với phân công nợ mà Công ty Đ chưa thanh toán là không có căn cứ.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T (Công ty T) trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Công ty T thừa nhận là chủ đầu tư dự án Khu dân cư (KDC) Ecity T giai đoạn II tại xã H. Ngày 02/01/2010, Công ty T có ký hợp đồng san lấp mặt bằng số 0201/HĐKT-10 với Công ty Đ, theo đó Công ty Đ sẽ cung cấp cát, thi công san lấp mặt bằng trong KCN T – Long An, số lượng cát cần san lấp là 1.000.000m³, giá trị thành tiền là 79.000.000.000đồng. Hợp đồng san lấp mặt bằng số 0201/HĐKT-10 ngày 01/01/2010 là hợp đồng song vụ giữa Công ty Đ và Công ty T, không phải hợp đồng ký kết ba bên: Công ty Đ, Công ty T và Công ty Q, và nội dung hợp đồng cũng không có điều khoản nào liên quan đến quyền và nghĩa vụ đối với một bên thứ ba. Việc Công ty Đ nợ tiền mua bán và bơm cát với Công ty Q là giao dịch riêng giữa hai công ty này, không có liên quan đến Công ty T. Nguyên đơn yêu cầu Công ty T có trách nhiệm liên đới nhưng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh giữa Công ty T và Công ty Q có thỏa thuận hoặc ràng buộc về nghĩa vụ với nhau.

Quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty Đ, Công ty T đã thanh toán 78,3 tỷ đồng, tương đương 99.1% giá trị hợp đồng, được thể hiện thông qua các ủy nhiệm chi từ ngày 25/01/2010 đến ngày 15/3/2011 (Công ty T đã cung cấp cho Tòa án). Việc này cũng được đại diện Công ty Đ thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định Công ty T đã hoàn thành cơ bản nghĩa vụ đối với Hợp đồng số 0201/HĐKT-10 ngày 02/01/2010 cho Công ty Đ, hai bên cũng đã thỏa thuận thống nhất chấm dứt nghĩa vụ này, không tranh chấp đối với số tiền đã thanh toán.

Việc Tòa án các cấp lần 1 nhận định vì Công ty Đ lâm vào tình trạng nợ nần, tài chính cạn kiệt dẫn đến vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại cho Công ty Q và buộc chủ đầu tư Công ty T phải có trách nhiệm liên đới là không có cơ sở pháp lý, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của Công ty T; gây rủi ro, thiệt hại cho Công ty T trong việc giao kết các hợp đồng kinh tế sau này khi gặp phải tình huống tương tự.

Mặt khác, Tòa án các cấp lần 1 không chấp nhận các chứng từ thể hiện việc thanh toán tiền của Công ty T, cho rằng Công ty T không chứng minh được việc thanh quyết toán rõ ràng với Công ty Đ là không hợp lý. Bởi vì, các ủy nhiệm chi mà Công ty T thanh toán cho Công ty Đ sau ủy nhiệm chi ngày 25/01/2016 (Ủy nhiệm chi ngày 25/01/2016 ghi rõ nội dung “*Thanh toán tạm ứng 20% hợp đồng số 0201/HĐKT-10...*”), không ghi rõ thanh toán cho hợp đồng nào nhưng có ghi nội dung “*Thanh toán tiền thi công*” và hợp đồng ký kết giữa Công ty T và Công ty Đ có nội dung công việc là thi công, san lấp. Đại diện Công ty Đ cũng thừa nhận các phiếu ủy nhiệm chi ghi nội dung “*thanh toán tiền thi công*”

là thanh toán tiền bơm cát và san lấp theo hợp đồng số 0201/HĐKT-10 và Công ty Đ đã phát hành các hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty T cũng đã báo cáo thuế, nêu rõ trong báo cáo tài chính có kiểm toán năm 2010, 2011. Từ các tình tiết vừa nêu, đã chứng minh được rằng Công ty T đã hoàn thành nghĩa vụ đối với Hợp đồng số 0201/HĐKT-10 ngày 02/01/2020 với Công ty Đ, đã thanh toán tổng số tiền 78,3 tỷ/79 tỷ đồng, chỉ cần Công ty Đ hoàn tất nghĩa vụ xuất hóa đơn và đối chiếu công nợ, Công ty T sẽ thanh toán phần còn lại.

Công ty T và Công ty Đ là hai công ty có tư cách pháp nhân độc lập, Công ty Đ không phải chi nhánh của Công ty T nên Công ty T không có trách nhiệm hoặc liên quan đến hoạt động cũng như nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ. Nguyên đơn có quan điểm cho rằng Công ty Đ là sản phẩm của Công ty T là phiến diện, không có căn cứ và nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho quan điểm này.

Công ty T xác định và khẳng định đã thanh toán xong các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ đối với Hợp đồng số 0201/HĐKT-10 ngày 02/01/2010 cho Công ty Đ. Công ty T không có liên quan gì đến giao dịch giữa Công ty Đ với Công ty Q. Nên Công ty Q yêu cầu về thu hồi cát hay chịu trách nhiệm liên đới trả nợ đối với sản phẩm cát tại dự án KDC Ecity T giai đoạn II do Công ty Đ cung cấp là không có cơ sở nên Công ty T không chấp nhận.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2020/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 271, 482 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 50, 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” đối với Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T.

- Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T phải liên đới thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q số tiền gốc và lãi tổng cộng là 27.720.642.618 đồng, khấu trừ số tiền 70.661.913 đồng đã thi hành, Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T có trách nhiệm liên đới thanh toán tiếp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q số tiền 27.649.980.705 đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đ thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Q số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 70.914.921 đồng và tiền mua vật tư xây dựng gốc và lãi là 59.853.700 đồng. Tổng cộng: 130.768.621 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 29/9/2020, Công ty Đ làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử: Cho thực nghiệm lại quá trình vận chuyển cát và bơm cát của Công ty Q; bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Q.

Ngày 30/9/2020, Công ty T làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Q về việc yêu cầu Công ty T phải có nghĩa vụ liên đới với Công ty Đ trả nợ cho Công ty Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Công ty Q không rút đơn khởi kiện; Công ty Đ và Công ty T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thảo N đại diện của Công ty Đ thống nhất trình bày: Bị đơn không đồng ý khối lượng cát do Công ty Q đưa ra vì không cung cấp được chứng từ, hóa đơn và hồ sơ nghiệm thu không đúng quy định do đó yêu cầu Tòa án thực nghiệm lại hiện trường để tính khối lượng cát bơm. Trong thời gian ông Trần J làm Tổng giám đốc đã có hành vi gian dối, móc nối với các nhân viên khác để kê khống khối lượng cát nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty Đ. Trong hợp đồng có quy định khi Công ty Q giao đủ 20.000m³ thì Công ty Đ phải thanh toán trong thời hạn 05 ngày, quá hạn thì Công ty Q có quyền ngưng không cung cấp tiếp, Công ty Q cho rằng bị đơn không thanh toán đúng hạn vậy tại sao không ngưng mà tiếp tục thực hiện hợp đồng đã cho thấy có sự không rõ ràng minh bạch.

Nguyên đơn chưa hoàn tất các thủ tục để được thanh toán nên không thể cho rằng bị đơn vi phạm phải bị phạt hợp đồng và chịu lãi chậm trả. Bị đơn cũng không đồng ý trả tiền vật tư vì giữa hai bên không hề có hợp đồng mua bán và nguyên đơn không chứng minh được có bán vật tư cho bị đơn.

Ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn M đại diện của Công ty T thống nhất trình bày:

Công ty T và Công ty Đ là hai pháp nhân độc lập, không phải công ty mẹ, công ty con, hợp đồng giữa Công ty T và Công ty Đ là hợp đồng song vụ, không liên quan gì đến giao dịch giữa Công ty Đ và Công ty Q. Công ty T đã thanh toán xong cho Công ty Đ theo hợp đồng san lấp mặt bằng số 0201/HĐKT-10 và việc thanh toán không chỉ có 01 ủy nhiệm chi mà có nhiều ủy nhiệm chi, chứng từ, hóa đơn và đã có báo cáo tài chính, hoàn thuế năm 2010; Quyết định giám đốc thẩm trong đó nhận định rõ bản án sơ phúc thẩm xử buộc liên đới là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án xử khách quan, đúng pháp luật.

Công ty Q không thể căn cứ vào giá chênh lệch lớn để cho rằng hợp đồng số 0201/HĐKT-10 chỉ là hình thức thủ tục vì việc mua bán phải có lời, trong khi nguyên đơn cũng không chứng minh được nguồn cát bán cho Công ty Đ. Giữa Công ty Đ và Công ty T nếu có giao dịch bằng hợp đồng khác thì có hồ sơ thanh quyết toán riêng cho các hợp đồng này, không liên quan đến các ủy nhiệm chi này. Còn việc tại sao Công ty Đ không làm thủ tục giao trả lại số tiền đã hoàn thuế nhằm là vì Công ty Đ không được yêu cầu nên chưa xem xét hoàn trả là phù hợp với thông tư của Bộ tài chính. Vì vậy không thể cho rằng Công ty Đ có

khuất tất trong vấn đề này. Với các lý do trên, Công ty T không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ cho Công ty Q.

Ông Nguyễn Bá H trình bày: Việc giao cát và nghiệm thu tại sà lan, sau đó mới bơm cát vào công trình.

Luật sư Lê Thị Hoài G trình bày:

Nguồn cát nguyên đơn mua để cung cấp cho bị đơn không liên quan đến hợp đồng giữa hai bên nên nguyên đơn không có nghĩa vụ chứng minh. Bị đơn cho rằng thủ tục nghiệm thu không đúng quy định là không có cơ sở, bởi lẽ có nhân viên của bị đơn và giám sát chứng kiến ký xác nhận khối lượng. Bị đơn cho rằng mua bán vật tư không có hợp đồng là không đúng vì hợp đồng chính là lời nói, hành vi cụ thể, có giao nhận hàng, xuất hóa đơn và bị đơn sử dụng hóa đơn để kê khai thuế.

Các ủy nhiệm chi do Công ty T cung cấp đều thể hiện thanh toán tiền thi công, chỉ có 1 ủy nhiệm chi thanh toán cho hợp đồng 0201 trong khi Công ty T và Công ty Đ thừa nhận năm 2010 hai bên có nhiều hợp đồng, thanh toán nhiều lần. Công an tỉnh Long An xác định Công ty Q không liên quan đến ông Trần J, hợp đồng giữa Công ty Đ và Công ty T là có khuất tất khi giá cát trong hợp đồng với Công ty Q chỉ 45.000đ/m³ nhưng qua Công ty T cùng địa điểm lại ghi 79.000đ/m³, lời đến 21 tỷ đồng. Công ty Đ đã thanh toán được hơn 13 tỷ đồng và không có khiếu nại thanh toán sai, Công ty T và bị đơn cũng không chứng minh được có mua cát của đơn vị khác trong công trình này.

Luật sư Trương Thị H trình bày:

Việc bị đơn tố cáo ông Trần J là việc cá nhân không liên quan trong vụ án. Bị đơn cho rằng hai bên chưa nghiệm thu nhưng thực tế đã nghiệm thu theo cách mà hai bên đã thỏa thuận, biên bản tính khối lượng chính là hình thức nghiệm thu. Bị đơn đã thanh toán là thừa nhận đã nghiệm thu 20.000m³ cát, theo khoản 3 Điều 3 Luật thương mại quy định thói quen thương mại và tại Điều 1, 2 của hợp đồng mua bán đã thể hiện cách thức nghiệm thu theo thỏa thuận giữa hai bên. Do đó hai bên có phiếu giao nhận đến khối lượng 517.000m³ là đã nghiệm thu theo thói quen thương mại. Bị đơn không thanh toán theo thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu phạt hợp đồng và trả lãi chậm thanh toán là hoàn toàn đúng. Bị đơn đã sử dụng 19 hóa đơn để hoàn thuế, bị đơn cho rằng nếu hoàn thuế sai thì trả lại nhưng từ khi khởi kiện năm 2011 đến nay bị đơn không có động thái hoàn trả số tiền này đã cho thấy ý thức của bị đơn không muốn hoàn trả.

Đối với bên liên quan Công ty T không chứng minh được số cát mà mình thụ hưởng có từ giao dịch nào khác trong khi Công ty T đang thụ hưởng số cát do Công ty Q cung cấp đã được Tòa án thẩm định vị trí. Nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ 1 phần hợp đồng là để thu hồi 1 phần khối lượng cát chưa trả tiền và khi không thu hồi được thì yêu cầu người thụ hưởng phải liên đới trả tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Đối với kháng cáo của Công ty Đ:

Theo thỏa thuận trong 2 hợp đồng, cách thức giao nhận hàng, nghiệm thu được thực hiện trên sà lan, công việc được các bên thực hiện trong một thời gian dài từ ngày 06/01/2010 đến ngày 18/06/2010 mà không có bên nào phản ánh về khối lượng, chất lượng và cách giao nhận, nghiệm thu hàng hóa. Công ty Q đã bơm được 517.315m³ cát san lấp, trị giá tiền cát và tiền công bơm tương ứng là 27.700.518.450đồng. Bị đơn Công ty Đ đã chấp nhận cách giao hàng như trên nên đã thanh toán số tiền là 13.517.534.250đồng. Số tiền còn nợ lại là 14.182.984.200đồng, cũng với cách giao hàng và nghiệm thu như nhau, Công ty Q đã xuất hóa đơn, nhân viên Công ty Đ có ký nhận và bị đơn đã sử dụng 19 hóa đơn làm thủ tục báo cáo thuế và hưởng tiền hoàn thuế 10%. Do đó Công ty Q yêu cầu Công ty Đ thanh toán tiền nợ 14.182.984.200đồng là có căn cứ. Đồng thời yêu cầu tính lãi chậm thanh toán 0.75%/tháng là có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận.

Đối với số tiền mua vật tư, tuy không có hợp đồng bằng văn bản nhưng các bên có phiếu giao nhận, có xuất kho, nhập kho, ký xác nhận của nhân viên Công ty Đ nên cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ 59.853.700 đồng là có căn cứ.

Đối với kháng cáo không đồng ý liên đới của Công ty T: Công ty T là chủ thể thụ hưởng hàng hóa trong khi các ủy nhiệm chi đều không ghi rõ nội dung nên không chứng minh được đã thanh toán cho Hợp đồng số 0201. Do đó, Công ty T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng lãi suất cho Công ty Q.

Xét thấy, bị đơn và Công ty T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xét xử có mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt đầy đủ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Đối với kháng cáo của Công ty Đ:

[4] *Về số tiền thanh toán 14.182.984.200 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng 70.914.921 đồng; tiền lãi chậm thanh toán 13.537.658.418 đồng:*

[5] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất hai bên có giao kết 02 Hợp đồng kinh tế 3012A/HĐKT-VNLAND-09 và 3012/HĐKT-VNLAND-09 ngày 30/12/2009 về việc mua và bơm cát san lấp cho công trình Khu công nghiệp T giai đoạn II. Theo đó, Hợp đồng kinh tế 3012A/HĐKT-VNLAND-09 có quy định hình thức nghiệm thu là “*Bên A (Công ty Đ) cử giám sát đo đạc trên phương tiện cho bên B (Công ty Q) bằng phương thức hình học, tính khối lượng. Khối lượng phải được 3 bên gồm bên A, bên B và tư vấn giám sát - Công ty P thống nhất và ký biên bản xác nhận trước khi bên B bơm thổi cát, sỏi lên công trình và làm cơ sở để tính toán.*”

Bên A, bên B cùng tư vấn giám sát P sẽ giám sát đo đạc cự ly bơm để tính giá theo hợp đồng.

Đợt 1: Sau khi bên A nghiệm thu 01 khu vực (tương đương 20.000m³) cát mà bên B bơm thổi được thì bên A tiến hành xác nhận và lập hồ sơ thanh toán 20.000m³ cho bên B và tiếp tục như vậy cho những đợt tiếp theo cho đến khi hoàn thành công trình”. Hợp đồng 3012/HĐKT-VNLAND-09 ngày 30/12/2009 cũng quy định hình thức nghiệm thu tương tự.

[6] Từ sự thỏa thuận về hình thức nghiệm thu của các bên trong 2 hợp đồng, có cơ sở xác định việc nghiệm thu khối lượng cát san lấp được thực hiện trên sà lan chở cát, nghiệm thu chi phí san lấp (chi phí bơm cát) được thực hiện bằng đo đạc cự ly bơm để tính giá theo hợp đồng và nghiệm thu một khu vực tương đương 20.000m³ để lập hồ sơ thanh toán, được 3 bên ký xác nhận. Thực tế 3 bên đã ký xác nhận trong các phiếu Biên nhận cho toàn bộ khối lượng 517.315m³ nên đủ cơ sở xác định khối lượng 517.315m³ đã được các bên nghiệm thu. Thực tế 3 công ty đã cử (tức ủy quyền) nhân viên tham gia quá trình thực hiện hợp đồng, ký các biên nhận có đóng dấu treo của Công ty Đ trong thời gian dài và Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty Q 13.517.534.250đồng, và đã sử dụng các hóa đơn của Công ty Q để làm thủ tục hoàn thuế và đã nhận tiền. Từ các cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định việc nghiệm thu khối lượng cát, công san lấp đã hoàn thành theo thỏa thuận trong hợp đồng và thói quen thương mại như ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn.

[7] Bị đơn cho rằng các Biên nhận không có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của họ và đóng dấu pháp nhân, không có biên bản nghiệm thu khối lượng được ký giữa các bên. Tuy nhiên, lý do này là không có căn cứ bởi lẽ hợp đồng không quy định việc nghiệm thu phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của các bên và đóng dấu pháp nhân trong khi pháp luật không bắt buộc về việc này nên công ty có quyền cử nhân viên để thực hiện. Do đó, Công ty Đ phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ 14.182.984.200đồng theo yêu cầu của Công ty Q.

[8] Tại Điều 3 của 2 hợp đồng đều thỏa thuận Công ty Đ phải thanh toán trong hạn 5 ngày kể từ ngày Công ty Đ xác nhận khối lượng 20.000m² và có giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Q. Thực tế các bên đã thực hiện xong thủ tục này và Công ty Q có 11 công văn nhắc nhở thanh toán, Công ty Đ đã sử dụng các hóa đơn của Công ty Q để làm thủ tục hoàn thuế

và đã nhận tiền nhưng đến nay Công ty Đ vẫn chưa thanh toán nên Công ty Q yêu cầu phạt hợp đồng đã được thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng và chịu lãi suất chậm trả kể từ ngày gửi công văn đòi nợ lần cuối ngày 11/7/2011 là có căn cứ và đã có lợi cho bị đơn.

[9] *Về yêu cầu thanh toán tiền mua bán vật tư xây dựng 59.853.700 đồng:* Xét thấy, hai bên không ký Hợp đồng mua bán vật tư xây dựng bằng văn bản nhưng thực tế hai bên đã giao kết và thực hiện hợp đồng này thông qua việc Công ty Q có bảng thống kê công nợ và có xuất phiếu nhập kho thể hiện phía Công ty Đ có cử nhân viên gồm thủ kho, tư vấn, an ninh trật tự ký xác nhận nhận hàng và có đóng dấu giáp lai vào biên nhận. Do đó, có cơ sở xác định Công ty Đ có nhận hàng cát, đá, vật tư xây dựng của Công ty Q giao nên Công ty Q yêu cầu thanh toán 59.853.700 đồng là phù hợp theo Điều 3, Điều 50 của Luật thương mại năm 2005.

[10] Bị đơn cho rằng trong thời gian ông Trần J làm Tổng giám đốc có hành vi cấu kết với một số nhân viên kê khống khối lượng cát thi công nên khối lượng cát 517.315m³ là không đúng thực tế. Tuy nhiên, Công ty Q đã gửi 11 Công văn yêu cầu thanh toán, Công ty Đ đã nhận tất cả nhưng không có văn bản phản hồi gì về việc này, cho thấy đây chỉ là lời trình bày không có gì chứng minh. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[11] *Đối với kháng cáo của Công ty T về việc không đồng ý thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với số tiền gốc 14.182.984.200 đồng và lãi chậm thanh toán 13.537.658.418 đồng:*

[12] Công ty Đ còn nợ lại 14.182.984.200 đồng và hiện nay theo xác nhận của cơ quan thi hành án thì Công ty Đ không có tài sản để thi hành án. Do Công ty Đ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng nên Công ty Q yêu cầu hủy bỏ một phần của hai hợp đồng để yêu cầu Công ty Đ hoàn trả số cát đã nhận chưa thanh toán là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 423 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, hiện đã có nhiều công trình xây dựng trên cát nên việc hoàn trả bằng hiện vật là không thể thực hiện được do đó được trị giá thành tiền để hoàn trả là phù hợp với quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015.

[13] Công ty T là chủ đầu tư dự án Khu dân cư Ecity T giai đoạn II. Căn cứ hợp đồng san lấp mặt bằng số 0201/HĐKT-10 ngày 02/01/2010, số lượng cát Công ty Đ cung cấp san lấp cho chủ đầu tư Công ty T là 1.000.000m³, giá trị thành tiền là 79 tỷ đồng. Công ty T cho rằng đã thanh toán xong các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ đối với hợp đồng số 0201/HĐKT-10. Tuy nhiên, Công ty T không có chứng từ chứng minh việc thanh quyết toán tiền rõ ràng đối với 1.000.000m³. Cụ thể chỉ có một phiếu chi ngày 25/01/2010 ghi “*Thanh toán tạm ứng 20% HĐ số 0201/HĐKT-10...*”, các phiếu còn lại ghi chung chung “*thanh toán tiền thi công*”, chưa thể hiện quyết toán cho từng đợt nghiệm thu nào, tại vị trí công trình nào, trong khi hai bên thừa nhận giữa hai công ty có giao kết và thực hiện nhiều hợp đồng thi công khác. Hai bên cũng không cung cấp được Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoặc đối chiếu chứng từ giữa

chủ đầu tư với Công ty Đ để chứng minh khối lượng cát san lấp 1.000.000m³ đã được thi công và bàn giao tuân thủ qui định pháp luật.

[14] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2014 và sự thống nhất của Công ty Đ và Công ty T thì Công ty T là đơn vị đang thụ hưởng 517.315m³ cát san lấp của Công ty Q trong dự án Khu dân cư Ecity T giai đoạn II. Việc Công ty T mới thanh toán 20% của hợp đồng 0201 trên tổng số tiền 79.000.000.000đồng đối với 01 triệu m³ cát san lấp, tương ứng với việc Công ty Đ chỉ mới thanh toán 13.517.534.250đồng trên khối lượng cát san lấp 517.315m³. Như vậy Công ty T đã sử dụng khối lượng cát chưa thanh toán có bao gồm khối lượng cát mà Công ty Đ chưa thanh toán cho Công ty Q.

[15] Xét thấy, Công ty T là đơn vị đang thụ hưởng 517.315m³ cát san lấp của Công ty Q và chưa thanh toán khối lượng cát này nên Công ty T phải liên đới cùng Công ty Đ thanh toán nợ 14.182.984.200 đồng cùng lãi suất chậm thanh toán 13.537.658.418 đồng cho Công ty Q (tổng cộng là 27.720.642.618 đồng) là phù hợp với Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, chấp nhận ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm của Viện kiểm sát, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và ý kiến trình bày của đại diện Công ty T về việc không đồng ý trách nhiệm liên đới.

[16] Công ty Đ và Công ty T bị bác kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2020/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, 148, 157, 227, 228, 296, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 288, điểm b khoản 1 Điều 423, Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH -TM - DV - Xây Dựng Q về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” đối với Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T.

- Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T liên đới thanh toán cho Công ty TNHH -TM - DV - Xây Dựng Q số

tiền gốc và lãi tổng cộng là 27.720.642.618 đồng, khấu trừ số tiền 70.661.913 đồng đã thi hành, Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T có trách nhiệm liên đới thanh toán tiếp cho Công ty TNHH -TM - DV - Xây Dựng Q số tiền 27.649.980.705 đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đ thanh toán cho Công ty TNHH -TM - DV - Xây Dựng Q số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 70.914.921 đồng và tiền mua vật tư xây dựng gốc là 59.853.700 đồng. Tổng cộng: 130.768.621 đồng.

2. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T liên đới nộp 135.649.980 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; được khấu trừ số tiền án phí đã thi hành 129.338.087 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T phải liên đới nộp tiếp số tiền 6.311.893 đồng.

Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đ nộp 6.538.431 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH -TM - DV - Xây Dựng Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.156.000 đồng theo biên lai số 0005090 ngày 29/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T mỗi công ty phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 4.000.000 đồng do Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T đã nộp theo biên lai số 006450 và 006453 cùng ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; Công ty Cổ phần Phát triển Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc